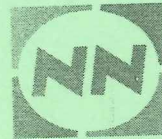


CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -DV - TM NGỌC NGHĨA

MST: 0301427028

-----00-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2019

ĐVT: đồng

| Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <u>TÀI SẢN</u> | | | |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 1,227,779,014,223 | 1,562,449,207,591 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 483,316,377,828 | 98,037,263,884 |
| 111 | Tiền | 483,316,377,828 | 98,037,263,884 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 74,099,135,148 | 71,977,083,333 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 74,099,135,148 | 71,977,083,333 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 350,729,316,502 | 1,121,608,471,688 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 348,391,922,312 | 327,046,668,994 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 51,677,212,779 | 125,646,805,663 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 641,230,000,000 | 712,930,000,000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 182,982,265,564 | 372,899,495,103 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | (873,552,084,153) | (416,964,086,067) |
| 139 | Tài sản thiếu chờ xử lý | - | 49,587,995 |
| 140 | Hàng tồn kho | 200,981,856,940 | 190,459,001,682 |
| 141 | Hàng tồn kho | V.04 200,981,856,940 | 190,459,001,682 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | 118,652,327,805 | 80,367,387,004 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 11,956,238,763 | 7,233,862,645 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | 93,077,879,467 | 59,550,662,685 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13,618,209,575 | 13,582,861,674 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | 1,539,535,719,702 | 940,788,832,390 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2019

ĐVT: đồng

| Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 210 | Các Khoản phải thu dài hạn | 257,543,863,007 | 10,772,102,591 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 257,543,863,007 | 10,772,102,591 |
| 219 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | - | - |
| 220 | Tài sản cố định | 867,757,007,092 | 866,861,614,904 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 526,831,410,533 | 442,729,132,907 |
| 222 | Nguyên giá | 1,255,343,737,558 | 1,129,315,182,026 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | (728,512,327,025) | (686,586,049,119) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 128,847,086,065 | 150,717,584,399 |
| 225 | Nguyên giá | 189,100,855,704 | 196,992,128,099 |
| 226 | Giá trị hao mòn lũy kế | (60,253,769,639) | (46,274,543,700) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 212,078,510,494 | 273,414,897,598 |
| 228 | Nguyên giá | 222,450,718,690 | 296,724,688,150 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | (10,372,208,196) | (23,309,790,552) |
| 230 | Bất động sản đầu tư | - | - |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | 86,886,118,514 | 26,836,807,732 |
| 241 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | - | - |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 86,886,118,514 | 26,836,807,732 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | 103,000,000,000 | - |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 103,000,000,000 | - |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | 224,348,731,089 | 36,318,307,163 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 88,488,435,574 | 26,407,947,544 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 132,660,134,964 | 117,148,076 |
| 269 | Lợi thế thương mại | 3,200,160,551 | 9,793,211,543 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | 2,767,314,733,925 | 2,503,238,039,981 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2019

ĐVT: đồng

| Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <u>NGUỒN VỐN</u> | | | |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | 1,597,848,160,090 | 1,524,054,116,549 |
| 310 | NỢ NGẮN HẠN | 1,345,445,672,906 | 1,390,980,372,540 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 203,398,592,679 | 196,110,381,413 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 79,749,037,575 | 25,342,952,828 |
| 313 | Thuế và các khoản phải trả nhà nước | 12,919,039,053 | 10,410,781,909 |
| 314 | Phải trả người lao động | - | 8,421,717,400 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 23,637,985,820 | 14,013,363,466 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 4,957,026,292 | 3,195,278,660 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 1,017,845,947,684 | 1,130,532,853,061 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2,938,043,803 | 2,953,043,803 |
| 330 | NỢ DÀI HẠN | 252,402,487,184 | 133,073,744,009 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 252,402,487,184 | 133,073,744,009 |
| 339 | Trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| 340 | Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |

7026
TY
AN
DICH
MAI
HIA
CHI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2019

ĐVT: đồng

| Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 1,169,466,573,835 | 979,183,923,432 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | 1,169,466,573,835 | 979,183,923,432 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 815,709,880,000 | 522,500,000,000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 192,851,537,982 | 46,900,000,000 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ(*) | - | (88,088,780,000) |
| 416 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | - | 5,714,053,793 |
| 417 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 11,293,166,612 | 11,293,166,612 |
| 419 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 192,503,849 | 192,503,849 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 149,419,485,392 | 473,984,911,749 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 565,848,591,137 | 121,036,025,885 |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | (416,429,105,745) | 352,948,885,864 |
| 422 | Nguồn vốn đầu tư XDCB | - | - |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | - | 6,688,067,429 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | 2,767,314,733,925 | 2,503,238,039,981 |

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Phó TGĐ Tài Chính
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Vinh
Page 4

HCM, Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



La Bùi Hồng Ngọc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý IV Năm 2019

ĐVT: đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 01 | DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ | 430,589,033,694 | 434,778,505,205 | 1,801,270,288,377 | 1,644,391,774,780 |
| 02 | CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | 1,460,878,701 | 474,809,563 | 4,323,908,482 | 25,658,870,759 |
| 10 | DOANH THU THUẦN | 429,128,154,993 | 434,303,695,642 | 1,796,946,379,895 | 1,618,732,904,021 |
| 11 | GIÁ VỐN HÀNG BÁN | 340,307,857,126 | 363,709,700,549 | 1,405,459,160,562 | 1,321,920,453,096 |
| 20 | LỢI NHUẬN GỘP | 88,820,297,867 | 70,593,995,093 | 391,487,219,333 | 296,812,450,925 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 1,561,010,084 | 4,769,511,886 | 6,246,781,737 | 718,197,012,701 |
| 22 | Chi phí hoạt động tài chính | 25,101,687,428 | 25,031,453,987 | 96,482,492,960 | 95,481,495,892 |
| | - Trong đó chi phí lãi vay | 25,061,453,884 | 25,031,453,987 | 95,574,302,360 | 91,781,212,052 |
| 25 | Chi phí bán hàng | 25,237,052,951 | 23,036,707,946 | 89,272,834,040 | 79,815,704,938 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 485,597,416,920 | 440,201,853,156 | 558,606,560,545 | 511,018,890,533 |
| 30 | LÃI/ (LỖ) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | (445,554,849,348) | (412,906,508,110) | (346,627,886,475) | 328,693,372,263 |
| 31 | Thu nhập khác | 1,137,457,747 | (4,396,285,244) | 8,932,967,692 | 7,333,325,392 |
| 32 | Chi phí khác | 3,023,750,076 | 377,766,917 | 9,136,299,120 | 21,042,934,158 |
| 40 | LỢI NHUẬN KHÁC | (1,886,292,329) | (4,774,052,161) | (203,331,428) | (13,709,608,766) |
| 50 | LÃI / (LỖ) TRƯỚC THUẾ | (447,441,141,677) | (417,680,560,271) | (346,831,217,903) | 314,983,763,497 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý IV Năm 2019

ĐVT: đồng

| Mã số | CHỈ TIÊU | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | CHI PHÍ THUẾ TNDN | (12,871,321,084) | 2,676,957,527 | 3,205,955,271 | (38,528,492,161) |
| 51 | Hiện hành | (3,500,256,958) | 2,656,687,219 | 9,558,536,564 | 10,828,740,096 |
| 52 | Hoãn lại | (9,371,064,126) | 20,270,308 | (6,352,581,293) | (49,357,232,257) |
| 60 | LÃI /(LỖ) SAU THUẾ | (434,569,820,593) | (420,357,517,798) | (350,037,173,174) | 353,512,255,658 |
| 61 | LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CÔNG TY MẸ | (434,569,820,593) | (420,324,968,893) | (350,310,314,915) | 352,948,885,864 |
| 62 | LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM | - | (32,548,905) | 273,141,741 | 563,369,794 |
| 70 | LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU | (8,317) | (8,712) | (6,705) | 7,316 |

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Phó TGD Tài Chính
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoàng Vinh

HCM, Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)

Lê Hải Hồng Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2019

ĐVT: đồng

| Mã số | Thuyết minh | Lũy kế tính đến Quý IV năm 2019 | Lũy kế tính đến Quý IV năm 2018 |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | (346,831,217,903) | 314,983,763,497 |
| | Điều chỉnh cho các khoản | | |
| 02 | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 100,087,942,596 | 111,436,585,647 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | 456,587,998,086 | 416,594,611,115 |
| 04 | - Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (61,944,084) | (445,698,400) |
| 05 | - Lãi (lỗ) từ thanh lý TSCĐ | 444,094,477 | - |
| 05 | - Xóa sổ tài sản cố định và chia cp quỹ | - | - |
| 05 | - Lãi từ thanh lý công ty con | - | - |
| 05 | - Thu nhập lãi tiền gửi | (7,708,932,401) | - |
| 05 | - Lỗ hoạt động đầu tư | (2,122,051,815) | (709,088,367,481) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 95,859,754,121 | 91,781,212,052 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 296,255,643,077 | 225,262,106,430 |
| 09 | - Tăng giảm các khoản phải thu | (169,026,906,981) | (236,840,118,419) |
| 10 | - Tăng giảm hàng tồn kho | (10,522,855,258) | 70,619,842,294 |
| 11 | - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu n | 204,331,177,469 | 134,403,120,912 |
| 12 | - Tăng giảm chi phí trả trước | (113,547,437,926) | (12,472,328,169) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (94,962,377,020) | (92,469,172,700) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (10,583,208,702) | (4,381,438,650) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 21,787,093 | - |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (15,602,623) | (5,300,000) |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2019

ĐVT: đồng

| Mã số | Thuyết minh | Lũy kế tính đến Quý IV năm 2019 | Lũy kế tính đến Quý IV năm 2018 |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 20 | Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh | 101,950,219,129 | 84,116,711,698 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | (206,645,578,120) | (35,848,497,952) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 1,825,745,455 | 30,712,012,903 |
| 23 | Tiền chi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn | - | - |
| 23 | Tiền thu đầu tư tiền gửi có kỳ hạn | - | - |
| 23 | Tiền chi cho người lao động vay | - | - |
| 24 | Tiền thu từ bán các công cụ nợ, công ty con | 71,700,000,000 | 90,757,815,936 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (103,000,000,000) | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay và cổ tức | 12,801,390,382 | 23,573,886,764 |
| 30 | Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư | (223,318,442,283) | 109,195,217,651 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 500,010,808,364 | - |
| 32 | Tiền chi mua lại cổ phiếu | - | - |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được | 2,420,538,087,556 | 2,272,928,509,620 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (2,365,357,453,642) | (2,338,617,699,004) |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | (48,538,796,116) | (59,146,666,921) |
| 36 | Tiền chi trả cổ tức | - | - |
| 40 | Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính | 506,652,646,162 | (124,835,856,305) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 385,284,423,008 | 68,476,073,044 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 98,037,263,884 | 29,641,703,436 |
| 61 | Ảnh hưởng của biến động tỷ giá | (5,309,064) | (80,512,596) |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 483,316,377,828 | 98,037,263,884 |



Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Phó TGD Tài Chính
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]
Nguyễn Hoàng Vinh

HCM, Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Trưởng Giám Đốc
(Ký, họ tên)
[Handwritten signature]
Lê Bùi Hồng Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

1./ Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật và vận chuyển bằng xe ô-tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 4 công ty con như sau:

| Các công ty con | Hoạt động chính | % Sở hữu & quyền biểu quyết |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH MTV PET Quốc Tế | Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn mẫu và sản phẩm công nghiệp | 100% |
| Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam | Sản xuất bao bì bằng nhựa | 100% |
| Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu | Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn kim loại | 100% |
| Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa | Sản xuất bao bì bằng nhựa | 100% |

2./ Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các qui định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không hoạt động liên tục.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3./ Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp



("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(b))
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh 4(s))
- Lợi thế thương mại (thuyết minh 4(l))

4.1 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày quyền kiểm soát kết thúc.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| - nhà cửa | 5 – 25 năm |
| - thiết bị văn phòng | 4 – 8 năm |
| - máy móc và thiết bị | 5 – 15 năm |
| - phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được ghi nhận bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại

hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuê

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng theo hoá đơn.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) **Các bên liên quan**

Các bên được xem có liên quan với Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức doanh nghiệp và bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

1./ **TIỀN**

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 456,649,487 | 614,690,157 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 482,859,728,341 | 97,422,573,727 |
| TỔNG CỘNG | 483,316,377,828 | 98,037,263,884 |

2 **ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 74,099,135,148 | 71,977,083,333 |
| TỔNG CỘNG | 74,099,135,148 | 71,977,083,333 |

(*) Tiền gửi có kỳ hạn hưởng lãi suất năm dao động từ 6.3% đến 7.3% năm

3 **PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam | 27,852,747,638 | 21,764,149,814 |
| Công ty TNHH Nước Giải Khát Sunstory Pepsico Việt Nam | 40,887,975,735 | 19,096,904,384 |
| Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam | 38,923,184,989 | 35,606,674,503 |
| CN Cty CP Sữa Việt Nam | 3,693,521,405 | 4,129,382,730 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 237,034,492,545 | 246,449,557,563 |
| TỔNG CỘNG | 348,391,922,312 | 327,046,668,994 |

4 **PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu cho vay ngắn hạn | 641,230,000,000 | 712,930,000,000 |
| TỔNG CỘNG | 641,230,000,000 | 712,930,000,000 |

Cho vay hưởng lãi suất 6,8%

5 PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng cho người lao động | 35,392,130,120 | 84,766,472,170 |
| Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay | 2,232,943,771 | 2,605,347,535 |
| Phải thu khác | 145,357,191,673 | 286,527,675,398 |
| TỔNG CỘNG | 182,982,265,564 | 373,899,495,103 |
| | - | 1,000,000,000 |
| a) Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 257,543,863,007 | 10,772,102,591 |
| TỔNG CỘNG | 257,543,863,007 | 10,772,102,591 |

7 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng đang đi đường | 1,183,871,700 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 96,993,732,085 | 54,489,675,862 |
| Công cụ, dụng cụ | 4,277,701,074 | 15,338,927,113 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9,833,573,613 | 28,144,488,644 |
| Thành phẩm | 81,342,095,915 | 85,651,575,615 |
| Hàng hóa | 3,152,445,875 | 724,071,209 |
| Hàng gửi đi bán | 4,198,436,678 | 6,110,263,239 |
| TỔNG CỘNG | 200,981,856,940 | 190,459,001,682 |

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận chuyển | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|---------------------------------|-----------------|---------------------|------------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 175,371,441,926 | 921,919,231,476 | 24,319,148,128 | 7,705,360,496 | 1,129,315,182,026 |
| - Tăng trong kỳ | 3,023,246,968 | 154,824,596,081 | 609,177,692 | 539,930,000 | 158,996,950,741 |
| - Chuyển từ XDCBDD | - | 12,225,396,528 | 3,145,159,966 | - | 15,370,556,494 |
| - Chuyển từ tài sản thuê TC | - | 16,996,770,817 | 9,756,439,551 | - | 26,753,210,368 |
| - Thanh lý | - | (71,251,042,943) | (3,511,811,128) | (32,169,818) | (74,795,023,889) |
| - Phân loại lại tài sản, xóa sổ | - | - | (297,138,182) | - | (297,138,182) |
| Số dư cuối kỳ | 178,394,688,894 | 1,034,714,951,959 | 34,020,976,027 | 8,213,120,678 | 1,255,343,737,558 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 55,286,317,578 | 610,837,374,911 | 13,487,055,062 | 6,975,301,568 | 686,586,049,119 |
| - Khấu hao trong kỳ | 8,142,929,107 | 65,281,580,102 | 2,475,276,847 | 202,270,763 | 76,102,056,819 |
| - Chuyển từ tài sản thuê TC | - | 1,355,744,983 | 3,427,060,614 | - | 4,782,805,597 |
| - Thanh lý | - | (37,378,360,769) | (1,285,011,470) | (32,169,818) | (38,695,542,057) |
| - Phân loại lại tài sản, xóa sổ | - | - | (230,042,453) | (33,000,000) | (263,042,453) |
| Số dư cuối kỳ | 63,429,246,685 | 640,096,339,227 | 17,874,338,600 | 7,112,402,513 | 728,512,327,025 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 120,085,124,348 | 311,081,856,565 | 10,832,093,066 | 730,058,928 | 442,729,132,907 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 114,965,442,209 | 394,618,612,732 | 16,146,637,427 | 1,100,718,165 | 526,831,410,533 |

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|----------------------------------------|---------------------|---------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 156,198,392,806 | 40,793,735,293 | 196,992,128,099 |
| - Mua trong kỳ | 31,498,555,481 | - | 31,498,555,481 |
| - Chuyển từ XDCB dở dang | - | - | - |
| - Chuyển TSCĐ TTC sang TSCĐ HH | (34,075,277,781) | (5,314,550,095) | (39,389,827,876) |
| - Thanh lý | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 153,621,670,506 | 35,479,185,198 | 189,100,855,704 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 41,164,697,815 | 5,109,845,885 | 46,274,543,700 |
| - Khấu hao trong kỳ | 22,783,396,914 | 539,486,752 | 23,322,883,666 |
| - Giảm khấu hao do chuyển sang TSCĐ HH | (5,914,812,267) | (3,427,060,614) | (9,341,872,881) |
| - Thanh lý , phân loại lại | - | (1,784,846) | (1,784,846) |
| Số dư cuối kỳ | 58,033,282,462 | 2,220,487,177 | 60,253,769,639 |
| Giá trị còn lại | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 115,033,694,991 | 35,683,889,408 | 150,717,584,399 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 95,588,388,044 | 33,258,698,021 | 128,847,086,065 |

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 291,928,084,476 | 4,796,603,674 | 296,724,688,150 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - |
| - Thanh lý | - | - | - |
| - Chuyển sang chi phí phân bổ | (74,273,969,460) | - | (74,273,969,460) |
| Số dư cuối kỳ | 217,654,115,016 | 4,796,603,674 | 222,450,718,690 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 19,476,270,764 | 3,833,519,788 | 23,309,790,552 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2,076,804,827 | 274,694,532 | 2,351,499,359 |
| - Thanh lý | - | - | - |
| - Chuyển sang chi phí phân bổ | (15,289,081,715) | - | (15,289,081,715) |
| Số dư cuối kỳ | 6,263,993,876 | 4,108,214,320 | 10,372,208,196 |
| Giá trị còn lại | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 272,451,813,712 | 963,083,886 | 273,414,897,598 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 211,390,121,140 | 688,389,354 | 212,078,510,494 |

11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công trình nhà máy | 983,847,200 | 4,222,769,968 |
| Máy móc thiết bị | 85,753,633,814 | 22,614,037,764 |
| Website | - | - |
| Khác | 148,637,500 | - |
| TỔNG CỘNG | 86,886,118,514 | 26,836,807,732 |

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước | 11,956,238,763 | 7,233,862,645 |
| TỔNG CỘNG | 11,956,238,763 | 7,233,862,645 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước | 88,488,435,574 | 26,407,947,544 |
| TỔNG CỘNG | 88,488,435,574 | 26,407,947,544 |

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 65,930,509,910 | 65,930,509,910 |
| Phân bổ lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 56,137,298,367 | 49,544,247,375 |
| Phân bổ trong kỳ | 6,593,050,992 | 6,593,050,992 |
| Số dư cuối kỳ | 62,730,349,359 | 56,137,298,367 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu kỳ | 9,793,211,543 | 16,386,262,535 |
| Số dư cuối kỳ | 3,200,160,551 | 9,793,211,543 |

14 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

| | Cuối kỳ | | Trong kỳ | | Đầu kỳ | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 958,031,684,311 | 958,031,684,311 | 2,231,056,592,464 | 2,250,904,915,610 | 977,880,007,457 | 977,880,007,457 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 29,945,198,980 | 29,945,198,980 | 31,637,602,045 | 121,239,153,065 | 119,546,750,000 | 119,546,750,000 |
| Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả | 29,869,064,393 | 29,869,064,393 | 45,301,764,905 | 48,538,796,116 | 33,106,095,604 | 33,106,095,604 |
| | 1,017,845,947,684 | 1,017,845,947,684 | 2,307,995,959,414 | 2,420,682,864,791 | 1,130,532,853,061 | 1,130,532,853,061 |

sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-----------------------------------|-----------|--------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | VND | 6%-7% | 656,982,966,190 | 692,159,625,187 |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | USD | 3.0% | 46,975,058,460 | 881,208,600 |
| Ngân hàng Bảo Việt | VND | 6.5% | 6,326,971,178 | 160,129,760,187 |
| Ngân hàng Bảo Việt | VND | 6.5% | - | - |
| Ngân hàng china construction bank | VND | 6.7% | 179,800,989,060 | 123,079,673,670 |
| Ngân hàng china construction bank | USD | 2.3% - 3.3% | - | 5,176,759,500 |
| Ngân hàng Tiên Phong | USD | 6.9% - 8.5% | - | 6,116,193,500 |
| Ngân hàng Tiên Phong | VND | 3% - 3.5% | 37,949,871,575 | 10,119,985,080 |
| Ngân hàng CCB | USD | - | - | - |
| Ngân hàng HDB | VND | 8.7% | 29,995,827,848 | - |
| TỔNG CỘNG | | | 958,031,684,311 | 997,663,205,724 |

a) Vay và nợ dài hạn

| | Cuối kỳ | | Trong kỳ | | Đầu kỳ | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả |
| Vay dài hạn (*) | 223,548,164,083 | 223,548,164,083 | 151,564,470,130 | 34,072,471,946 | 106,056,165,899 | 106,056,165,899 |
| Nợ thuê tài chính (**) | 88,668,586,474 | 88,668,586,474 | 97,855,668,065 | 88,857,505,305 | 79,670,423,714 | 79,670,423,714 |
| | 312,216,750,557 | 312,216,750,557 | 249,420,138,195 | 122,929,977,251 | 185,726,589,613 | 185,726,589,613 |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng | 59,814,263,373 | | | | 52,652,845,604 | |
| Hoàn trả sau 12 tháng | 252,402,487,184 | | | | 133,073,744,009 | |

(*) Vay dài hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---------------------------------|-----------|--------------|-------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Tiên Phong | VND | 6.8% | 2023 | 6,134,363,517 | 5,580,000,000 |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | VND | 9.2%-10% | 2024 | 217,413,800,566 | 100,476,165,899 |
| CN Cty chứng khoán Bảo Việt | VND | 9.93% | 2019 | - | - |
| TỔNG CỘNG | | | | 223,548,164,083 | 106,056,165,899 |

(**) Nợ thuê tài chính

| | 31/12/2019 | | | 31/12/2018 | | |
|--------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Tổng khoản | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Trong vòng một năm | 35,849,988,585 | 5,980,924,192 | 29,869,064,393 | 38,704,082,552 | 5,597,986,948 | 33,106,095,604 |
| Từ hai đến năm năm | 66,103,624,917 | 7,304,102,836 | 58,799,522,081 | 51,359,498,998 | 4,795,170,888 | 46,564,328,110 |
| TỔNG CỘNG | 101,953,613,503 | 13,285,027,029 | 88,668,586,474 | 90,063,581,550 | 10,393,157,836 | 79,670,423,714 |

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BAN

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Unilever Asia Private Limited | 26,651,748,816 | 22,036,007,083 |
| CTy TNHH Hưng Nghiệp Formosa | 26,896,895,025 | 37,999,534,650 |
| ACI CHEMICALS ASIA INC | | 3,476,536,875 |
| Các khoản phải trả khách hàng khác | 149,849,948,838 | 132,598,302,805 |
| TỔNG CỘNG | 203,398,592,679 | 196,110,381,413 |

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế VAT | 3,228,247,658 | 475,101,731 |
| Thuế CIT | 8,543,108,653 | 9,597,845,401 |
| Thuế PIT | 1,147,682,742 | 274,230,399 |
| Thuế khác & nhà thầu | - | 63,604,378 |
| TOTAL | 12,919,039,053 | 10,410,781,909 |

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 4,471,455,226 | 3,708,330,093 |
| Lương và thưởng | 13,617,002,394 | 7,862,093,736 |
| Chi phí quảng cáo | - | - |
| Chi phí khác | 5,549,528,200 | 2,442,939,637 |
| TOTAL | 23,637,985,820 | 14,013,363,466 |

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Ký quỹ của khách hàng | 1,680,924,632 | 1,831,941,398 |
| Cổ tức phải trả | - | - |
| Các khoản phải trả khác | 3,276,101,660 | 1,363,337,262 |
| TOTAL | 4,957,026,292 | 3,195,278,660 |

19 THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu ngân quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Cổ đông không kiểm soát |
|---------------------------|-----------------|----------------------|-------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------------|------------------------------|
| Năm 2018 | | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01.01.2018 | 522,500,000,000 | 46,900,000,000 | (88,088,780,000) | 5,714,053,793 | 11,293,166,612 | 192,503,849 | 104,653,929,069 | 9,052,647,907 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | | | | | | 352,948,885,864 | 563,369,794 |
| Điều chỉnh khác | | | | | | | 16,382,096,816 | (2,927,950,272) |
| Thanh lý một công ty con | | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 31.12.2018 | 522,500,000,000 | 46,900,000,000 | (88,088,780,000) | 5,714,053,793 | 11,293,166,612 | 192,503,849 | 473,984,911,749 | 6,688,067,429 |
| Năm 2019 | | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01.01.2019 | 522,500,000,000 | 46,900,000,000 | (88,088,780,000) | 5,714,053,793 | 11,293,166,612 | 192,503,849 | 473,984,911,749 (350,310,314,915) | 6,688,067,429 273,141,741 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | | | | | | | |
| Tăng trong kỳ | 293,209,880,000 | 206,800,928,364 | | | | | | - |
| Giảm trong kỳ | | (12,801,390,382) | 88,088,780,000 | | | | (40,040,780,000) | - |
| Chia cổ tức | | (48,048,000,000) | | | | | | - |
| Điều chỉnh/LN khác | | | | 5,714,053,793 | | | 65,785,668,558 | (6,961,209,170) |
| Số dư tại ngày 31.12.2019 | 815,709,880,000 | 192,851,537,982 | - | - | 11,293,166,612 | 192,503,849 | 149,419,485,392 | - |
| | - | - | - | - | - | - | 0 | 0 |

20./ VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------------|-------------|-----------------|-------------|------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 81,570,988 | 815,709,880,000 | 52,250,000 | 522,500,000,000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 81,570,988 | 815,709,880,000 | 52,250,000 | 522,500,000,000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | | | (4,004,078) | (88,088,780,000) |
| Số cổ phiếu hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 81,570,988 | 815,709,880,000 | 48,245,922 | 434,411,220,000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quy ên lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại. Tháng 12/2019, Tempel Four Limited mua lại số cổ phần 29.320.988 với giá là 17.053 đ/ cổ phần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

| | Số cổ phiếu | % |
|------------------------|-------------------|-------------|
| Ông La Văn Hoàng | 17,138,829 | 21.01% |
| Bà Bùi Bích Hồng | 10,554,834 | 12.94% |
| Bà La Bùi Hồng Ngọc | 10,329,201 | 12.66% |
| Ông La Bùi Hoàng Nghĩa | 7,376,697 | 9.04% |
| Cổ đông khác | 6,850,439 | 8.40% |
| Tempel Four Limited | 29,320,988 | 35.95% |
| | 81,570,988 | 100% |

21./ CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU**(i) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ trên tỷ lệ phần trăm do cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên. Quỹ này dùng cho chi phí Hội đồng Quản trị Công ty.

22./ CỐ TỨC

Trong kỳ, Tập đoàn không công bố cổ tức.

23 DOANH THU

| | <i>Quý IV. 2019</i> | <i>Quý IV. 2018</i> | <i>Năm 2019</i> | <i>Năm 2018</i> |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu | 430,589,033,694 | 434,778,505,205 | 1,801,270,288,377 | 1,644,391,774,780 |
| Trừ các khoản giảm trừ doanh thu | 1,460,878,701 | 474,809,563 | 4,323,908,482 | 25,658,870,759 |
| Doanh thu thuần | 429,128,154,993 | 434,303,695,642 | 1,796,946,379,895 | 1,618,732,904,021 |

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Quý IV. 2019</i> | <i>Quý IV. 2018</i> | <i>Năm 2019</i> | <i>Năm 2018</i> |
|-------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi và cho vay | 1,234,102,514 | 3,682,723,392 | 4,861,177,876 | 18,451,285,849 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 339,379,406 | 1,086,788,494 | 1,380,892,476 | 2,136,499,898 |
| Khác | 12,471,836 | - | 4,711,385 | 697,609,226,954 |
| TỔNG CỘNG | 1,561,010,084 | 4,769,511,886 | 6,246,781,737 | 718,197,012,701 |

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Quý IV. 2019</i> | <i>Quý IV. 2018</i> | <i>Năm 2019</i> | <i>Năm 2018</i> |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 24,958,600,552 | 23,295,679,831 | 95,574,302,360 | 91,534,622,667 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 143,086,876 | 1,392,688,783 | 706,501,875 | 3,603,787,852 |
| Chi phí tài chính khác | - | 343,085,373 | 201,688,725 | 343,085,373 |
| TỔNG CỘNG | 25,101,687,428 | 25,031,453,987 | 96,482,492,960 | 95,481,495,892 |

26 THU NHẬP KHÁC

| | <i>Quý IV. 2019</i> | <i>Quý IV. 2018</i> | <i>Năm 2019</i> | <i>Năm 2018</i> |
|------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | 1,137,457,747 | 4,396,285,244 | 8,932,967,692 | 7,333,325,392 |
| TỔNG CỘNG | 1,137,457,747 | 4,396,285,244 | 8,932,967,692 | 7,333,325,392 |

27 CHI PHÍ KHÁC

| | Quý IV. 2019 | Quý IV. 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
|------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí khác | 3,023,750,076 | 377,766,917 | 9,136,299,120 | 21,042,934,158 |
| TỔNG CỘNG | 3,023,750,076 | 377,766,917 | 9,136,299,120 | 21,042,934,158 |

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý IV. 2019 | Quý IV. 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lương & thưởng | 9,714,231,327 | 7,061,672,896 | 27,058,444,186 | 19,185,449,078 |
| Chi phí khấu hao | 24,450,668 | 27,350,669 | 101,669,343 | 256,692,948 |
| Chi phí vật liệu, đóng gói | 395,096,728 | 56,923,478 | 754,376,597 | 376,530,477 |
| Hoa hồng & Vận chuyển | 13,476,707,640 | 15,178,687,217 | 57,865,093,959 | 53,978,869,408 |
| Chi phí quảng cáo | - | - | - | 42,448,370 |
| Chi phí hàng khuyến mãi, hàng mẫu, MKT | - | - | - | 170,624,292 |
| Chi phí trung bày, bảo hành | - | - | - | 7,170,000 |
| Chi phí bán hàng khác | 1,626,566,588 | 712,073,686 | 3,493,249,955 | 5,797,920,365 |
| TỔNG CỘNG | 25,237,052,951 | 23,036,707,946 | 89,272,834,040 | 79,815,704,938 |

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý IV. 2019 | Quý IV. 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Lương & thưởng | 17,813,226,848 | 13,256,284,372 | 60,658,355,425 | 46,942,460,721 |
| Đồ dùng văn phòng | 117,195,145 | 116,376,150 | 411,109,097 | 504,756,457 |
| Chi phí khấu hao | 931,841,380 | 999,136,480 | 3,652,970,708 | 3,874,668,178 |
| Phí, lệ phí | 163,993,185 | 123,183,832 | 2,296,655,944 | 330,454,267 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5,526,984,276 | 6,067,372,033 | 20,295,544,577 | 23,814,998,818 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 461,044,176,086 | 419,639,500,289 | 471,291,924,794 | 435,551,552,092 |
| TỔNG CỘNG | 485,597,416,920 | 440,201,853,156 | 558,606,560,545 | 511,018,890,533 |

30 THUẾ THU NHẬP

| | Quý IV. 2019 | Quý IV. 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (3,500,256,958) | 2,656,687,219 | 9,558,536,564 | 10,828,740,096 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (9,371,064,126) | 20,270,308 | (6,352,581,293) | (49,357,232,257) |
| TỔNG CỘNG | (12,871,321,084) | 2,676,957,527 | 3,205,955,271 | (38,528,492,161) |

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý IV. 2019 | Quý IV. 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 322,125,359,830 | 334,470,422,976 | 1,321,884,774,412 | 1,225,368,585,878 |
| - Chi phí nhân công; | 48,489,073,164 | 37,604,981,629 | 175,355,769,667 | 144,086,096,346 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 22,728,383,035 | 38,451,810,898 | 99,789,399,540 | 117,367,692,509 |
| - Chi phí khác | 437,418,275,095 | 23,655,744,876 | 631,551,744,605 | 216,533,986,657 |
| TỔNG CỘNG | 830,761,091,124 | 434,182,960,379 | 2,228,581,688,224 | 1,703,356,361,390 |

Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phó TGD Tài Chính
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoàng Vinh

TPHCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Bùi Hồng Ngọc

UN